

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

Số 57 Đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

Số 57 Đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Tới	Chủ tịch
Ông Lê Phùng Hòa	Ủy viên
Ông Bùi Tuấn Anh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Dương Văn Mậu	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Quân	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Duy Ước	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Trần Tuấn Anh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Phùng Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ước	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Vũ Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Việt Đô	Phó Tổng Giám đốc



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

Số 57 Đường Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



Lê Phùng Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Số: 0198 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		784.535.607.820	675.841.149.556
I. Tiền	110	4	73.715.120.688	15.194.241.067
1. Tiền	111		7.622.403.360	15.194.241.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.092.717.328	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.734.396.310	29.232.573.723
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.734.396.310	29.232.573.723
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617.698.105.395	551.644.021.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	272.538.932.592	342.786.891.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	187.538.737.446	34.445.262.137
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	196.773.450.577	213.343.487.393
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(39.153.015.220)	(38.931.619.509)
IV. Hàng tồn kho	140	10	79.726.486.352	79.367.084.926
1. Hàng tồn kho	141		79.726.486.352	79.367.084.926
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.661.499.075	403.228.244
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	16.500.000	7.500.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.644.999.075	395.728.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.606.829.490	59.220.333.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		691.071.846	691.071.846
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	691.071.846	691.071.846
II. Tài sản cố định	220		22.356.963.550	23.931.014.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.259.100.424	17.760.122.816
- Nguyên giá	222		76.836.814.728	76.535.087.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.577.714.304)	(58.774.964.639)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	6.097.863.126	6.170.891.427
- Nguyên giá	228		6.718.603.684	6.718.603.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(620.740.558)	(547.712.257)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	26.430.189.221	27.011.943.238
- Nguyên giá	231		32.120.393.036	32.120.393.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.690.203.815)	(5.108.449.798)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.100.000.000	5.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.100.000.000	5.100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.028.604.873	2.486.304.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.028.604.873	2.486.304.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		842.142.437.310	735.061.483.425

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		755.821.069.415	641.753.484.585
I. Nợ ngắn hạn	310		745.926.028.641	630.698.092.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	152.110.624.171	220.059.290.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	344.055.704.902	136.497.365.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	749.221.037	2.608.032.626
4. Phải trả người lao động	314		47.570.301	6.778.517.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	15.723.652.235	38.770.746.292
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		933.513.972	933.513.972
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	70.340.392.605	83.283.929.466
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	157.454.238.351	137.524.139.087
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	259.531.179	985.433.200
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.251.579.888	3.257.124.888
II. Nợ dài hạn	330		9.895.040.774	11.055.391.851
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	9.363.740.774	9.830.497.760
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	531.300.000	965.362.912
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	-	259.531.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.321.367.895	93.307.998.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	86.321.367.895	93.307.998.840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.180.000.000	58.180.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.450.293.250	5.450.293.250
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.972.667.153	17.972.667.153
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.718.407.492	11.705.038.437
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.740.438.437	3.077.912.575
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.977.969.055	8.627.125.862
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		842.142.437.310	735.061.483.425



Vũ Nam Hà
Người lập



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Lê Phùng Hòa
Tổng Giám đốc


Ngày 08 tháng 8 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	155.164.628.739	242.173.272.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		155.164.628.739	242.173.272.872
4. Giá vốn hàng bán	11	27	142.832.350.397	229.279.567.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.332.278.342	12.893.705.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.248.200.606	4.482.679.355
7. Chi phí tài chính	22		6.248.755.981	6.314.298.347
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.248.755.981	6.314.298.347
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	6.225.659.191	8.684.965.054
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.106.063.776	2.377.121.733
10. Thu nhập khác	31	31	985.433.200	3.067.405.862
11. Chi phí khác	32	32	647.872.674	497.535.574
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		337.560.526	2.569.870.288
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.443.624.302	4.946.992.021
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	465.655.247	668.543.555
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.977.969.055	4.278.448.466
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	340	565


Vũ Nam Hà
Người lập


Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Lê Phùng Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

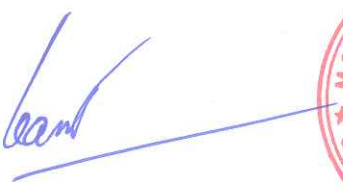
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.443.624.302	4.946.992.021
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.457.531.983	2.485.542.148
Các khoản dự phòng	03	(764.037.489)	(2.659.539.716)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.248.200.606)	(4.482.679.355)
Chi phí lãi vay	06	6.248.755.981	6.314.298.347
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.137.674.171	6.604.613.445
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(66.652.520.352)	35.531.925.979
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(359.401.426)	(25.758.416.843)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	86.265.088.034	31.749.569.393
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(551.300.331)	(159.638.975)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.161.211.046)	(6.458.628.271)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.027.848.074)	(1.611.241.922)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(712.545.000)	(231.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.937.935.976	39.667.082.806
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(301.727.273)	(148.727.272)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.070.361.164)	(832.758.371)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.568.538.577	200.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.890.457.153	846.720.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.086.907.293	65.235.059
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	153.705.492.602	168.475.394.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(134.209.456.250)	(203.164.616.402)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(39.326.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.496.036.352	(34.728.548.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	58.520.879.621	5.003.769.261
Tiền đầu kỳ	60	15.194.241.067	7.286.673.424
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	73.715.120.688	12.290.442.685



Vũ Nam Hà
Người lập



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Lê Phùng Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng số 12 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 358/QĐ-BXD ngày 31 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101446753 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 5 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 58.180.000.000 VND. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 199 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 244 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Quản lý bất động sản, kinh doanh bất động sản, kinh doanh và phát triển nhà;
- Sản xuất, lắp đặt cửa kính khung nhôm;
- Xây dựng các công trình hệ thống xử lý nước thải, các công trình thông tin, viễn thông, các công trình cấp thoát nước;
- Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu;
- Xây dựng đường bộ, cầu, cảng, các công trình thủy lợi;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV, xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt các loại kết cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị như: thang máy, điều hòa không khí, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước;
- Lắp đặt các thiết bị cơ điện, điện lạnh, nước và các thiết bị dùng trong xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác và chế biến các loại kết cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm: đá, cát, sỏi, đất, gạch, ngói, xi măng, tấm lợp, kính, nhựa đường và các loại vật liệu trong xây dựng công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Và một số hoạt động khác.

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex. Thông tin khái quát về công ty liên kết của Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex	Thành phố Nam Định	42.5%	42.5%	Xây lắp và kinh doanh vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 46 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị Văn phòng Tầng 4 - tòa nhà H10 Thanh Xuân Nam, 05 tầng và tầng 16 Văn phòng Tòa nhà 57 Vũ Trọng Phụng, diện tích thương mại chung cư 57 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước mua quyền khai thác mỏ đá vôi và giá trị công cụ, dụng cụ phục đã xuất dùng vụ thi công các công trình và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	3.359.676.136	141.166.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.262.727.224	15.053.074.352
Các khoản tương đương tiền (*)	66.092.717.328	-
	<u>73.715.120.688</u>	<u>15.194.241.067</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	11.734.396.310	11.734.396.310	29.232.573.723	29.232.573.723

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, theo đó, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	58.538.904.658	81.361.474.424
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	32.876.752.353	32.876.752.353
Các đối tượng khác	181.123.275.581	228.548.664.798
	272.538.932.592	342.786.891.575
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	101.727.944.228	133.225.506.045

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP ĐT phát triển Gia Phúc Hưng	126.937.002.570	-
Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàn Mỹ	12.840.013.645	-
Công ty TNHH Nhà Thép Trí Việt	12.372.379.562	14.067.677.012
Công ty CP kết cấu thép Đại Dũng Miền Trung	10.705.845.150	-
Công ty TNHH chế biến lâm sản Vạn Lộc	4.528.933.200	-
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Bảo Châu	4.347.350.700	4.347.350.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hợp Thành	2.840.000.000	2.840.000.000
Các đối tượng khác	12.967.212.619	13.190.234.425
	187.538.737.446	34.445.262.137
Trả trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	69.000.000

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng các đội xây dựng (*)	166.611.631.773	204.648.500.452
Phải thu lãi chậm trả từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	4.408.036.096	4.050.292.643
Phải thu tạm ứng từ cá nhân	21.469.651.755	2.930.539.513
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.284.130.953	1.714.154.785
	196.773.450.577	213.343.487.393
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	691.071.846	691.071.846
	691.071.846	691.071.846
Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.408.036.096	4.050.292.643

(*) Tạm ứng cho các đội xây dựng là các khoản tạm ứng cho các chủ nhiệm công trình của Công ty dựa trên hợp đồng giao khoán ký giữa chủ nhiệm và Công ty hoặc các quyết định giao nhiệm vụ liên quan đến các công trình xây dựng do Công ty là nhà thầu thực hiện. Các khoản phải thu này sẽ được chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khi các chi phí phát sinh có đủ chứng từ hợp lệ và được Công ty phê duyệt.

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ông Lê Phúc Vũ	6.678.181.534	141.317.878	6.678.181.534	181.347.138
Công ty Thủy điện Bản Chát	13.365.714.039	2.316.015.922	13.365.714.039	3.042.608.406
Các đối tượng khác có công nợ quá hạn	21.712.625.147	146.171.700	22.257.851.179	146.171.699
	41.756.520.720	2.603.505.500	42.301.746.752	3.370.127.243

Giá trị thu hồi của các khoản công nợ quá hạn được tính bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu của Công ty được trích lập theo ước tính của Ban Tổng giám đốc dựa vào thời gian quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.914.946.927	-	1.018.263.300	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	75.967.364.437	-	76.504.646.638	-
Thành phẩm	1.844.174.988	-	1.844.174.988	-
	79.726.486.352	-	79.367.084.926	-

(*) Danh sách các công trình đang được thi công dở dang như sau:

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 vẫn cao hơn giá gốc của hàng tồn kho, do đó không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trường Đại Học Việt Đức	10.871.007.647	17.028.638.891
Chung cư và văn phòng làm Việc tại Ngụy Như Kon Tum (phần xây thô hoàn thiện cơ bản)	9.663.956.794	-
Công trình khác	55.432.399.996	59.476.007.747
	75.967.364.437	76.504.646.638

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	10.211.706.546	50.471.684.187	14.920.001.707	42.000.000	889.695.015	76.535.087.455
Mua sắm mới	-	301.727.273	-	-	-	301.727.273
Số dư cuối kỳ	10.211.706.546	50.773.411.460	14.920.001.707	42.000.000	889.695.015	76.836.814.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.522.256.370	41.834.276.109	13.910.857.980	29.400.000	478.174.180	58.774.964.639
Trích khấu hao trong kỳ	219.208.884	1.401.063.827	109.401.954	4.200.000	68.875.000	1.802.749.665
Số dư cuối kỳ	2.741.465.254	43.235.339.936	14.020.259.934	33.600.000	547.049.180	60.577.714.304
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư cuối kỳ	7.470.241.292	7.538.071.524	899.741.773	8.400.000	342.645.835	16.259.100.424
Số dư đầu kỳ	7.689.450.176	8.637.408.078	1.009.143.727	12.600.000	411.520.835	17.760.122.816

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 43.138.038.637 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 43.138.038.637 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 13.401.981.647 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.796.411.569 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất thuộc diện tích xây dựng Tòa nhà văn phòng tại số 57 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, quyền sử dụng đất đã được sử dụng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 giá trị còn lại của quyền sử dụng đất là 6.097.863.126 VND.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.643.040.051	25.477.352.985	32.120.393.036
Số dư cuối kỳ	6.643.040.051	25.477.352.985	32.120.393.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	541.552.178	4.566.897.620	5.108.449.798
Khấu hao trong kỳ	72.206.957	509.547.060	581.754.017
Số dư cuối kỳ	613.759.135	5.076.444.680	5.690.203.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối kỳ	6.029.280.916	20.400.908.305	26.430.189.221
Số dư đầu kỳ	6.101.487.873	20.910.455.365	27.011.943.238

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Văn phòng Tầng 4 - tòa nhà H10 Thanh Xuân Nam và 05 tầng Văn phòng - Tòa nhà tại 57 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 16.945.260.078 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tiền Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư và phí dịch vụ (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 2.915.417.237 VND (6 tháng đầu năm 2018: 2.577.193.607 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2019 là 2.410.668.057 VND (6 tháng đầu năm 2018: 2.200.337.824 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê Văn phòng chi nhánh phía Nam	16.500.000	7.500.000
	16.500.000	7.500.000
b. Dài hạn		
Trả trước mua quyền khai thác mỏ Đá vôi (*)	2.887.991.919	1.958.216.538
Chi phí trả trước dài hạn khác	140.612.954	528.088.004
	3.028.604.873	2.486.304.542

(*) Số dư phản ánh chi phí trả trước về quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng của chi nhánh Công ty Cổ phần xây dựng số 12 - Hà Nam tại mỏ T3, T4, núi Ông Cù, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm mà Công ty chi trả theo Thông báo của Cục thuế địa phương trong 8 năm kể từ năm 2016. Chi phí này thay đổi hàng năm do Cục Thuế có điều chỉnh đơn giá tính hàng năm trên Thông báo. Chi phí được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tương ứng thời gian khai thác là 16 năm theo thời gian hoạt động của mỏ Đá vôi.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Xây lắp Ánh Dương	11.789.499.224	11.789.499.224	1.476.192.923	1.476.192.923
Công ty TNHH TM DV Minh Trí BVG Hà Nội	10.260.800.000	10.260.800.000	7.267.226.999	7.267.226.999
Công ty CP đầu tư xây dựng Năm Chín	9.755.985.097	9.755.985.097	453.404.677	453.404.677
Công ty TNHH vận tải và xử lý nền móng Thịnh Vượng	8.308.749.460	8.308.749.460	11.731.577.955	11.731.577.955
Công ty CP 369	8.226.605.684	8.226.605.684	8.226.605.684	8.226.605.684
Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	6.581.831.735	6.581.831.735	6.581.831.735	6.581.831.735
Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiếp	5.735.616.004	5.735.616.004	8.119.318.050	8.119.318.050
Công ty CP đầu tư và xây dựng quốc tế Asean	5.561.940.140	5.561.940.140	10.934.793.140	10.934.793.140
Công ty TNHH Trường Hải	4.981.545.850	4.981.545.850	8.496.764.350	8.496.764.350
Chi nhánh Đông Đô- Xí nghiệp 92 Công ty TNHH MTV Tây Bắc	4.100.000.000	4.100.000.000	12.768.093.927	12.768.093.927
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Ngọc Minh-UDIC	4.061.581.682	4.061.581.682	4.061.581.682	4.061.581.682
Các đối tượng khác	72.746.469.295	72.746.469.295	139.941.899.824	139.941.899.824
	152.110.624.171	152.110.624.171	220.059.290.946	220.059.290.946
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	9.426.425.538	9.426.425.538	23.710.063.554	23.710.063.554

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bệnh viện E	120.281.240.310	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	131.332.828.987	40.884.229.966
Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7 (CT sông Chò 1)	40.954.552.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần bất động sản Vinaconex	35.000.000.000	35.000.000.000
Các khách hàng khác	16.487.083.605	20.613.135.041
	344.055.704.902	136.497.365.007
Người mua trả tiền trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	170.463.228.987	75.884.229.966

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	392.443.544	1.599.322.299	1.882.915.948	108.849.895
Thuế thu nhập doanh nghiệp	753.739.084	465.655.247	1.027.848.074	191.546.257
Thuế tài nguyên	791.406.320	493.507.880	1.068.714.200	216.200.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	183.560.571	183.560.571	-
Các loại thuế khác	670.443.678	800.126.871	1.237.945.664	232.624.885
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>65.048.878</i>	<i>300.586.940</i>	<i>259.510.933</i>	<i>106.124.885</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>605.394.800</i>	<i>499.539.931</i>	<i>978.434.731</i>	<i>126.500.000</i>
	2.608.032.626	3.542.172.868	5.400.984.457	749.221.037

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình chung cư 57 Vũ Trọng Phụng	3.337.135.924	5.896.548.197
Gói 7-Kênh hồ chứa nước Tà Rục - Khánh Hòa	2.487.640.800	2.473.390.800
Hồ chứa nước sông Lũy	2.388.949.812	-
Đập phụ số 2 Tân Mỹ Ninh Thuận	1.131.242.054	1.158.965.950
Gói thầu CP-1A: Hạ tầng khu Công nghệ cao - Hòa Lạc	991.057.780	1.148.330.796
Hệ thống giao thông thông minh ITS	864.055.182	864.055.182
Cải tạo sửa chữa chung cư N05 - Trung Hòa Nhân Chính	684.823.902	2.571.545.933
Khu dân cư ĐT dọc biên giới sông Ka Long	586.518.554	586.518.554
Trích trước chi phí lãi vay	235.046.827	314.813.930
Công trình khác	3.017.181.400	23.756.576.950
	15.723.652.235	38.770.746.292

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	132.663.060	234.651.460
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	402.663.626	414.392.810
Phải trả các tổ đội thi công (i)	37.929.626.270	51.703.329.835
Cổ tức phải trả	7.348.259.945	366.659.945
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (ii)	22.906.409.181	22.906.409.181
Phải trả khác	1.620.770.523	7.658.486.235
	70.340.392.605	83.283.929.466
Các khoản phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	22.906.409.181	23.620.912.950

(i) Thể hiện phải trả các tổ đội thi công của Công ty liên quan đến chi phí thi công các công trình xây lắp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a DN

(ii) Đây là khoản tiền Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Công ty mẹ (Nhà thầu chính) tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 cho Dự án Khu đô thị mới Bắc An Khánh theo Phụ lục hợp đồng số 05/PL Hợp đồng thi công số 076/2010/HĐ-XD ngày 29 tháng 7 năm 2016. Khoản tạm ứng này có lãi suất 6,3%. Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty mẹ (cả gốc và lãi) trong vòng 18 tháng được tính kể từ ngày nhận được tiền tạm ứng của Công ty mẹ hoặc được bù trừ công nợ với bất kỳ khoản nợ đến hạn nào mà Công ty mẹ phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (gồm nguồn tiền tại Dự án Bắc An Khánh và/hoặc nguồn tiền thanh toán khối lượng tại các hợp đồng khác hai bên đã ký kết), tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 sẽ hoàn trả và/hoặc bù trừ công nợ cho khoản tạm ứng này trong vòng 12 tháng tới.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	136.089.487.463	136.089.487.463	153.705.492.602	133.492.130.438	156.302.849.627	156.302.849.627
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (I)	28.408.249.358	28.408.249.358	32.549.375.752	25.810.892.333	35.146.732.777	35.146.732.777
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (II)	93.260.701.807	93.260.701.807	75.880.016.850	93.260.701.807	75.880.016.850	75.880.016.850
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội (III)	12.787.536.298	12.787.536.298	-	12.787.536.298	-	-
Vay ngắn hạn Công ty CP VIWACO (IV)	-	-	43.500.000.000	-	43.500.000.000	43.500.000.000
Vay cá nhân (V)	1.633.000.000	1.633.000.000	1.776.100.000	1.633.000.000	1.776.100.000	1.776.100.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	1.434.651.624	1.434.651.624	434.062.912	717.325.812	1.151.388.724	1.151.388.724
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	1.133.051.624	1.133.051.624	283.262.912	566.525.812	849.788.724	849.788.724
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	301.600.000	301.600.000	150.800.000	150.800.000	301.600.000	301.600.000
Cộng	137.524.139.087	137.524.139.087	154.139.555.514	134.209.456.250	157.454.238.351	157.454.238.351

Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm những khoản sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng có thời hạn cho vay là 6 đến 8 tháng kể từ khi nhận nợ theo từng kế ước cụ thể. Lãi suất và phí được áp dụng theo chính sách tín dụng của Ngân hàng TMCP Quân đội. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền đòi nợ và Quyền được thanh toán từ giá trị sản lượng dở dang từ các công trình Ngân hàng tài trợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a DN

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức mục đích để bổ sung vốn lưu động và phát hành bao lãnh phục vụ hoạt động xây dựng các công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình giao thông. Thời gian cho vay đối với các khế ước nhận nợ là 6 tháng tính từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong các khế ước nhận nợ. Khoản vay này được các bên thống nhất áp dụng các biện pháp đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền đòi nợ đã hình thành thuộc sở hữu của Công ty; Giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty hoặc Bên thứ ba; thế chấp bất động sản, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty hoặc Bên thứ ba được Bên Ngân hàng chấp thuận.
- (iv) Vay ngắn hạn Công ty CP VIWACO theo Hợp đồng vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời gian cho vay đối với khế ước nhận nợ là 12 tháng tính từ ngày nhận nợ. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể là 7%/năm và không có tài sản đảm bảo cho khoản vay này.
- (v) Thể hiện các khoản vay cá nhân với lãi suất là 7%/năm và không có tài sản đảm bảo cho các khoản vay này.

21. VAY DÀI HẠN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (i)	1.416.314.536	1.416.314.536	283.262.912	849.788.724	849.788.724	849.788.724
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (ii)	983.700.000	983.700.000	150.800.000	301.600.000	832.900.000	832.900.000
Cộng	2.400.014.536	2.400.014.536	434.062.912	1.151.388.724	1.682.688.724	1.682.688.724

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
(chi tiết xem Thuyết minh số 20)
- Số phải trả sau 12 tháng

1.151.388.724
531.300.000

- (i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn để thanh toán cho mục đích mua máy móc, thiết bị. Thời gian đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp.
- (ii) Thể hiện các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo các hợp đồng tín dụng với mục đích thanh toán mua máy móc, thiết bị. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên theo từng hợp đồng. Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng. Tài sản bảo đảm là các tài sản được hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.151.388.724	1.434.651.624
Trong năm thứ hai	301.600.000	584.862.912
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	229.700.000	380.500.000
	1.682.688.724	2.400.014.536
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.151.388.724	1.434.651.624
Số phải trả sau 12 tháng	531.300.000	965.362.912

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện tổng số tiền đã nhận được từ Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05/2014/HĐTVP/VC12-TJC ngày 29 tháng 11 năm 2014 từ doanh thu cho thuê toàn bộ diện tích từ tầng 1 đến tầng 5, tòa nhà Văn phòng tại số 57 Vũ Trọng Phụng thời hạn cho thuê đến ngày 20 tháng 2 năm 2063 và Hợp đồng cho thuê văn phòng số 2210/HĐ/VC12 ngày 22 tháng 10 năm 2016 từ doanh thu cho thuê tầng 16 tòa nhà chung cư tại số 57 Vũ Trọng Phụng thời hạn cho thuê đến ngày 20 tháng 2 năm 2063.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Dự phòng bảo</u> <u>hành bán căn hộ</u>
Số dư đầu kỳ	1.244.964.379
Hoàn nhập dự phòng	(985.433.200)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	<u>259.531.179</u>
	Số cuối kỳ VND
Chi tiết:	Số đầu kỳ VND
Nợ ngắn hạn	259.531.179
Nợ dài hạn	-
	259.531.179
	1.244.964.379

Dự phòng phải trả thể hiện khoản dự phòng bảo hành cho Dự án Chung cư 57 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, Hà Nội được Công ty trích lập bằng 5% doanh thu bán căn hộ lũy kế đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018										
Số dư đầu kỳ trước	58.180.000.000	-	5.450.293.250	17.972.667.153	11.773.512.575	93.376.472.978				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.278.448.466	4.278.448.466				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.438.000.000)	(1.438.000.000)				
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(6.981.600.000)	(6.981.600.000)				
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)				
Số dư cuối kỳ trước	58.180.000.000	-	5.450.293.250	17.972.667.153	7.356.361.041	88.959.321.444				
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019										
Số dư đầu kỳ này	58.180.000.000	-	5.450.293.250	17.972.667.153	11.705.038.437	93.307.998.840				
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.977.969.055	1.977.969.055				
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.417.000.000)	(1.417.000.000)				
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(6.981.600.000)	(6.981.600.000)				
Trích thù lao Hội đồng Quản trị năm 2018	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)				
Quỹ thưởng cho cán bộ quản lý và điều hành Công ty	-	-	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)				
Số dư cuối kỳ này	58.180.000.000	-	5.450.293.250	17.972.667.153	4.718.407.492	86.321.367.895				

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 21 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi; chi trả cổ tức từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh; trích thù lao Hội đồng Quản trị năm 2018; Quỹ thưởng cho cán bộ quản lý và điều hành Công ty với số tiền lần lượt là 1.417.000.000 VND, 6.981.600.000 VND, 276.000.000 VND và 290.000.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 58.180.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD sửa đổi			Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Thành tiền VND	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.094.480	36,0%	20.944.800.000	20.944.800.000	20.944.800.000
- Các cổ đông khác	3.723.520	64,0%	37.235.200.000	37.235.200.000	37.235.200.000
	5.818.000	100%	58.180.000.000	58.180.000.000	58.180.000.000

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, hoạt động kinh doanh bất động sản và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Trong kỳ, các công trình của Công ty thi công trên toàn quốc và không có công trình nào ở ngoài Việt Nam.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.915.417.237	2.577.193.607
Doanh thu hợp đồng xây lắp	147.082.694.591	230.578.478.127
Doanh thu khác	5.166.516.911	9.017.601.138
	155.164.628.739	242.173.272.872
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	91.926.847.849	135.121.804.382

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Giá vốn kinh doanh bất động sản	2.410.668.057	2.200.337.824
Giá vốn hợp đồng xây lắp	135.681.759.461	218.270.659.889
Giá vốn khác	4.739.922.879	8.808.569.380
	142.832.350.397	229.279.567.093

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.087.207.153	81.720.702
Cổ tức, lợi nhuận được chia	803.250.000	765.000.000
Lãi chậm trả từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (*)	357.743.453	3.635.958.653
	<u>2.248.200.606</u>	<u>4.482.679.355</u>

(*) Thể hiện doanh thu tài chính từ lãi chậm trả của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cho gói thầu "Thi công xây dựng phần Architecture - GD1" - Dự án "Khu đô thị mới Bắc An Khánh". Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam sẽ phải trả khoản lãi trên số tiền nợ tương ứng là 3,6%/năm được tính từ ngày ghi trên Hóa đơn GTGT cộng 7 ngày đến ngày thanh toán (Theo phụ lục Hợp đồng 09 ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Hợp đồng thi công số 0376/2010/HĐ-XD).

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	3.756.350.698	5.488.176.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.426.107	289.426.107
Chi phí dự phòng	221.395.711	416.242.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.629.957	1.392.695.205
Chi phí bằng tiền khác	857.856.718	1.098.424.744
	<u>6.225.659.191</u>	<u>8.684.965.054</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.217.906.679	123.258.620.793
Chi phí nhân công	38.028.804.657	28.556.608.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.457.531.983	2.485.542.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	72.353.766.269	83.663.760.683
	<u>149.058.009.588</u>	<u>237.964.532.147</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán chung cư	985.433.200	3.007.352.150
Thu nhập khác	-	60.053.712
	<u>985.433.200</u>	<u>3.067.405.862</u>

32. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí phạt thuế	455.833.485	497.535.574
Chi phí khác	192.039.189	-
	<u>647.872.674</u>	<u>497.535.574</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.443.624.302	4.946.992.021
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(803.250.000)	(765.000.000)
Trừ: Chi phí chưa trừ khi tính thuế năm 2017 theo kết luận Thanh tra thuế năm 2018 kết chuyển sang năm nay	-	(110.739.945)
Trừ: Doanh thu đã tính thuế năm 2017 theo kết luận Thanh tra thuế năm 2018	-	(1.395.457.892)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	687.901.934	666.923.591
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.328.276.236	3.342.717.775
Thuế suất	20%	20%
	465.655.247	668.543.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.977.969.055	4.278.448.466
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	708.500.000
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	138.000.000
- Trích thưởng cho cán bộ Quản lý và điều hành Công ty	-	145.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.977.969.055	3.286.948.466
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (Cổ phiếu)	5.818.000	5.818.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	340	565

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 201, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2019. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21 tháng 3 năm 2019, Công ty thực hiện trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018, trích thù lao Hội đồng quản trị và trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý và điều hành với số tiền lần lượt là 1.417.000.000 VND, 276.000.000 VND và 290.000.000 VND, trong đó phân bổ cho 6 tháng đầu năm 2018 lần lượt là 708.500.000 VND, 138.000.000 VND và 145.000.000 VND. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định lại là 565 VND/cổ phần (số trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 735 VND/cổ phần).

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây dựng số 504 - Vinaconex
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng mở rộng đường Láng Hoà
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9
Công ty Cổ phần VIMECO
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại
Công ty CP VIWACO
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Đơn vị thuộc Công ty mẹ
Đơn vị thuộc Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty con của Công ty Cổ phần VIMECO
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Nhận cổ tức	803.250.000	765.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex	803.250.000	765.000.000
Bán hàng	91.926.847.849	135.121.804.382
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	91.093.575.211	102.187.902.124
Công ty cổ phần BOT Hà Nội - Bắc Giang	825.254.456	-
Công ty Cổ phần VIMECO	8.018.182	241.253.637
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	-	27.756.653.779
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	4.811.149.388
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	124.845.454
Mua hàng hóa, dịch vụ	12.123.480.491	2.660.470.460
Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex	11.991.212.291	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	132.268.200	106.012.960
Công ty Cổ phần VIMECO	-	2.239.457.500
Công ty Cổ phần VINACONEX 9	-	315.000.000
Vay vốn	43.500.000.000	-
Công ty CP VIWACO	43.500.000.000	-
Lãi chậm trả	357.743.453	3.635.958.653
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	357.743.453	3.635.958.653
Lãi vay vốn	556.013.889	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	556.013.889	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng	101.727.944.228	133.225.506.045
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	58.538.904.658	81.361.474.424
Ban điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	32.876.752.353	32.876.752.353
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	3.446.305.172	7.128.919.172
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	3.078.655.378	3.078.655.378
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	502.094.130	5.250.791.913
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.802.537.700	1.802.537.700
Công ty cổ phần VIMECO	1.482.694.837	1.473.874.837
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	-	252.500.268
Trả trước cho người bán	-	69.000.000
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	-	69.000.000
Phải thu khác	4.408.036.096	4.050.292.643
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.408.036.096	4.050.292.643
Phải trả người bán	9.426.425.538	23.710.063.554
Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex	6.465.121.353	18.407.375.924
Công ty Cổ phần VIMECO	2.410.799.711	3.210.799.711
Công ty Cổ phần kinh doanh Vinaconex	550.504.474	2.091.887.919
Người mua trả tiền trước	170.463.228.987	75.884.229.966
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	131.332.828.987	40.884.229.966
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	4.130.400.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	22.906.409.181	23.620.912.950
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	22.906.409.181	22.906.409.181
Công ty Cổ phần Xây dựng 504 - Vinaconex	-	714.503.769
Vay ngắn hạn	43.500.000.000	-
Công ty CP VIWACO	43.500.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương, tiền thưởng, các khoản phúc lợi khác	1.877.980.000	1.465.973.550

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

- Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 357.743.453 VND (kỳ trước là 3.635.958.653 VND) là số tiền lãi chậm trả từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên Tăng, giảm các khoản phải thu.
- Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 514.486.536 VND (kỳ trước là 296.772.813 VND) là số tiền dùng để chi trả lãi vay phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên Tăng, giảm các khoản phải trả.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 7.378.259.945 VND (kỳ trước là 7.218.822.195 VND), là số tiền dùng để chi trả cổ tức đã phát sinh mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên Tăng, giảm các khoản phải trả.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT KHÁC

Theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc "Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản làm VLXDĐT của chi nhánh Công ty Cổ phần xây dựng số 12 - Hà Nam tại mỏ T3, T4, núi Ông Cụt, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm", Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thành nhiều đợt trong vòng 8 năm. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đã phản ánh và thanh toán đầy đủ nghĩa vụ phải trả cho các năm từ 2016 đến 2019 và sẽ ghi nhận bổ sung số tiền phải nộp còn lại khi có thông báo chính thức của Cục thuế địa phương cho các năm từ năm 2020 đến năm 2023.



Vũ Nam Hà
Người lập



Lê Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Lê Phùng Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2019